

Bản án số: 19 / 2024/ DS-ST
Ngày: 14 - 6 - 2024
V/v: “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN NGŨ HÀNH SƠN, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lương Thị Anh

- *Các hội thẩm nhân dân:* Ông Trần Văn Sơn

Ông Nguyễn Tuấn Ngọc

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Vũ Thị Bích Hậu - Thư ký Tòa án nhân dân Quận Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận Ngũ Hành Sơn.TP Đà Nẵng tham gia phiên tòa:* Bà Trần Thị Quỳnh Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận Ngũ Hành Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2024/TLST- DS ngày 02 tháng 01 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2024/QĐST- DS ngày 02 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự.

- Nguyên đơn: Công ty TNHH M3 (GalaxyDT)

Địa chỉ: Tầng E Khối E, tòa nhà C, Số B C, phường A, quận T, thành phố Hồ Chí Minh. Đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Huyền T – Giám đốc. Người đại diện theo uỷ quyền tham gia tố tụng: ông Trần Đình L và ông Lê Đăng H – Chuyên viên xử lý nợ.Cùng địa chỉ liên hệ: Tầng D, số A P, quận H, TP ., vắng mặt.

- Bị đơn: Bà Dương Thị M - Sinh nhật: 1991 và ông Đặng Văn M1 – sinh nhật : 1986. Cùng địa chỉ: Tổ B, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng. Bà M có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn Công ty TNHH M3 trình bày :

Ông Đặng Văn M1 và bà Dương Thị M có thực hiện ký kết với ngân hàng TMCP V hợp đồng tín dụng số LN2005132397985 ngày 15/05/2020 và phụ lục hợp đồng kèm theo, Số tiền vay: 150.000.000đồng.Thời hạn vay: 120 tháng. Các kỳ hạn trả nợ: Gốc và lãi trả hàng tháng vào ngày 15 của tháng. Mục đích sử dụng vốn: mua sắm vật dụng trong nhà. Lãi suất trong hạn: Lãi suất cho vay thỏa thuận tại hợp đồng. Thực hiện Hợp đồng trên, Ngân hàng đã giải ngân cho ông M1 bà M toàn bộ số tiền vay.

Đồng thời cùng các khoản vay thẻ tín dụng gồm:

- Theo Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản đảm bảo, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 16/10/2020. Số tiền vay: 51.000.000 đồng.

- Theo Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản đảm bảo, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 11/11/2020. Số tiền vay: 31.000.000 đồng .

- Theo Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản đảm bảo, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 23/05/2020. Số tiền vay: 51.000.000 đồng . Tất cả các hợp đồng vay không tài sản thế chấp đều thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng vốn: Mua sắm vật dụng gia đình. Lãi suất trong hạn: 22.8%/năm. Thực hiện hợp đồng ngân hàng đã giải ngân toàn bộ số tiền trên cho ông minh bà M.

Tài sản đảm bảo cho khoản vay nêu trên là: Toàn bộ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa số 69, tờ bản đồ số 105, địa chỉ: Tổ E, Phường H, quận N, TP Đà Nẵng thuộc quyền sở hữu/sử dụng của ông Đặng Văn M1 và bà Dương Thị M (theo Giấy chứng nhận số BA615212 do UBND quận N, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 09/07/2010) và tài sản xây trên đất gồm 01 ngôi nhà cấp 4, cấu trúc tường xây, mê lửng, mái tôn, nền gạch men, được phát mãi theo quy định tại điều 299 và 303 Bộ luật dân sự để thu hồi nợ cho Hợp đồng tín dụng số Hợp đồng số LN2005132397985 ngày 15/05/2020 . Quá trình thực hiện hợp đồng ông M1 và M chỉ thanh toán một phần gốc và lãi cho mỗi hợp đồng đã ký kết là thôi không thanh toán nữa mặc dù nhắc nhở nhiều lần

Nay Công ty TNHH M3 yêu cầu toà án buộc ông Nguyễn Văn M2 và bà Dương Thị M phải có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH M3 số tiền của các hợp đồng gồm:

1. Hợp đồng tín dụng số LN2005132397985 ngày 15/05/2020, số tiền gốc 116.528.551 đồng và nợ lãi: 44.493.949 đồng (Lãi trong hạn từ ngày 15/05/2020 đến 05/05/2022 là 6.686.509 đồng, lãi quá hạn từ 06/05/2022 đến 13/06/2024 là 37.807.440 đồng). Tổng: 161.022.500 đồng .

2. Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản đảm bảo, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 16/10/2020. Nợ gốc: 39.109.082 đồng, lãi: 27.875.926 đồng (Trong đó lãi trong hạn: từ ngày 16/10/2020 đến 14/08/2022 là 3.474.569 đồng, lãi quá hạn: từ ngày 15/08/2022 đến 13/06/2024 là 24.401.357 đồng. Tổng 66.985.008 đồng.

3. Theo Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản đảm bảo, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 11/11/2020. Nợ gốc: 24.442.439 đồng, lãi: 15.211.923 đồng (Trong đó lãi trong hạn từ ngày 11/11/2024 đến 04/07/2022 là 1.334.488 đồng, lãi quá hạn từ ngày 05/07/2022 đến 13/06/2024 là 13.887.435 đồng. Tổng: 39. 654362 đồng.

4. Theo Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản đảm bảo, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 23/05/2020. Nợ gốc: 36.697.455 đồng, lãi 28.385.002 đồng (Trong đó lãi trong hạn từ ngày 25/05/2020 đến 14/06/2022 là 4.761.860 đồng, lãi quá hạn từ ngày 15/06/2022 đến

13/06/2024 là: 23.623.142 đồng).Tổng: 65.082.457 đồng. Tổng của 4 khoản nợ là: 332.744.327 đồng.

Kể từ ngày 14/6/2024 ông M2 và bà M còn phải tiếp tục trả lãi theo đúng thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng đã ký kết nêu trên cho đến khi thanh toán xong nợ và yêu cầu tòa án tuyên xử lý tài sản thế chấp nêu trên thu hồi nợ theo qui định pháp luật.

* Vợ chồng bà M và ông M2 có biên bản tự khai trình bày: Xác nhận có ký kết với ngân hàng TMCP V các hợp đồng vay gồm:

- Hợp đồng số LN2005132397985 ngày 15/05/2020 và phụ lục hợp đồng kèm theo, Số tiền vay: 150.000.000đồng.Thời hạn vay: 120 tháng. Các kỳ hạn trả nợ: Gốc và lãi trả hàng tháng vào ngày 15 của tháng. Mục đích sử dụng vốn: mua sắm vật dụng trong nhà. Lãi suất trong hạn: Lãi suất cho vay thỏa thuận tại hợp đồng. Thực hiện Hợp đồng trên, Ngân hàng đã giải ngân cho ông M2 bà M toàn bộ số tiền vay.

Đồng thời cùng các khoản vay thế tín dụng gồm:

- Theo Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản đảm bảo, mở và sử dụng tại khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 16/10/2020. Số tiền vay: 51.000.000 đồng.

- Theo Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản đảm bảo, mở và sử dụng tại khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 11/11/2020. Số tiền vay: 31.000.000 đồng .

- Theo Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản đảm bảo, mở và sử dụng tại khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 23/05/2020. Số tiền vay: 51.000.000 đồng.

Nay ngân hàng yêu cầu vợ chồng bà M, ông M2 phải trả khoản nợ trên thì vợ chồng bà M, ông M2 đồng ý trả nợ số tiền gốc và lãi phát sinh tổng số tiền là: 332.744.327 đồng. Trong đó: Nợ gốc là: 216.777.527 đồng; Nợ lãi là: 115.966.800 đồng (gồm nợ lãi trong hạn: 16.042.565 đồng, lãi quá hạn: 99.924.235 đồng) chấp nhận trả. Tuy nhiên do hoàn cảnh hiện nay gặp nhiều khó khăn nên vợ chồng ông bà không thể trả một lúc số nợ trên cho ngân hàng được mà xin trả mỗi tháng 2.500.000 đồng cho đến khi hết nợ.

* Tại phiên tòa hôm nay đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án gồm:

1. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thẩm tra viên, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

* Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm này thấy rằng về cơ bản Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 BLTTDS. Thẩm phán đã xác định đúng về thẩm quyền thụ lý vụ án, thời hiệu khởi kiện, quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng theo quy định của BLTTDS.

- Việc thu thập chứng cứ: Về cơ bản việc thu thập chứng cứ đảm bảo theo đúng Điều 95 BLTTDS.

- Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định của BLTTDS về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Việc cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng cho VKS và người tham gia tố tụng theo đúng quy định tại Điều 170, 171, 177, 178, 203, 205, 210 BLTTDS.

- Về thời hạn chuẩn bị xét xử Tòa án thực hiện đảm bảo theo quy định tại Điều 203 BLTTDS.

* Việc tuân theo pháp luật của HĐXX, Thư ký tại phiên tòa:

Tại phiên Tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thực hiện nguyên tắc xét xử, thủ tục phiên tòa sơ thẩm theo đúng quy định tại chương II, chương XIV BLTTDS. Thư ký được phân công đã thực hiện đúng theo quy định tại Điều 51 BLTTDS.

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án:

Từ khi thụ lý cho đến thời điểm này theo các quy định tại Điều 70, 71, 72 BLTTDS thì thấy nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 91, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Điều 429, Điều 463, Điều 466 và Điều 468; Điều 299 và 303 Bộ luật dân sự 2015; Khoản 2 Điều 3 và khoản 2 Điều 91 Luật Tổ chức tín dụng năm 2010.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng tín dụng của Công ty TNHH M3 (GalaxyDT) đối với ông Nguyễn Văn M2 và Dương Thị M.

Buộc ông Nguyễn Văn M2 và bà Dương Thị M phải có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH M3 số tiền tiền là: 332.744.327 đồng. Trong đó: Nợ gốc là: 216.777.527 đồng; Nợ lãi là: 115.966.800 đồng (gồm nợ lãi trong hạn: 16.042.565 đồng, lãi quá hạn: 99.924.235 đồng).

Kể từ ngày 14/6/2024 ông M2 và bà M còn phải tiếp tục trả lãi theo đúng thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng đã ký kết nêu trên cho đến khi thanh toán xong nợ.

Trường hợp ông M2 bà M vi phạm nghĩa vụ thỏa thuận này thì tài sản thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa số 69, tờ bản đồ số 105, địa chỉ: Tổ E, Phường H, quận N, TP Đà Nẵng thuộc quyền sở hữu/sử dụng của ông Đặng Văn M1 và bà Dương Thị M (theo Giấy chứng nhận số BA615212 do UBND quận N, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 09/07/2010) và tài sản xây trên đất gồm 01 ngôi nhà cấp 4, cấu trúc tường xây, mê lửng, mái tôn, nền gạch men, được phát mãi theo quy định tại điều 299 và 303 Bộ luật dân sự để thu hồi nợ cho Hợp đồng tín dụng số Hợp đồng số LN2005132397985 ngày 15/05/2020 .

Án phí, chi phí xem xét ông M1 và bà M phải chịu theo qui định của pháp luật.

Hoàn trả cho Công ty TNHH M3 số tiền tạm ứng án phí 7.034.000đồng đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Ngũ Hành Sơn, theo biên lai thu số 0001574 ngày 20/12/2023.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, TP Đà Nẵng nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa Công ty TNHH M3 đối với ông M1, bà M thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn thành phố Đà Nẵng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Ông Đặng Văn M1 bị đơn đã vắng mặt lần 2 nên căn cứ Điều 227; của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt.

[3] Về nội dung vụ án: Ông Đặng Văn M1 và bà Dương Thị M có thực hiện ký kết với ngân hàng TMCP V hợp đồng tín dụng số số LN2005132397985 ngày 15/05/2020 và phụ lục hợp đồng kèm theo, Số tiền vay: 150.000.000đồng. Thời hạn vay: 120 tháng. Các kỳ hạn trả nợ: Gốc và lãi trả hàng tháng vào ngày 15 của tháng. Mục đích sử dụng vốn: mua sắm vật dụng trong nhà. Lãi suất trong hạn: Lãi suất cho vay thỏa thuận tại hợp đồng. Thực hiện Hợp đồng trên, Ngân hàng đã giải ngân cho ông M1 bà M toàn bộ số tiền 150.000.000đồng.

Đồng thời cùng các khoản vay thế tín dụng gồm:

- Theo Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản đảm bảo, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 16/10/2020. Số tiền vay: 51.000.000 đồng.

- Theo Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản đảm bảo, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 11/11/2020. Số tiền vay: 31.000.000 đồng.

- Theo Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản đảm bảo, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 23/05/2020. Số tiền vay: 51.000.000 đồng. Tất cả các hợp đồng vay không tài sản thế chấp đều thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng vốn: Mua sắm vật dụng gia đình. Lãi suất trong hạn: 22.8%/năm. Thực hiện hợp đồng ngân hàng đã giải ngân toàn bộ số tiền trên cho ông minh bà M.

Tài sản đảm bảo cho khoản vay nêu trên là: Toàn bộ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa số 69, tờ bản đồ số 105, địa chỉ: Tổ E, Phường H, quận N, TP Đà Nẵng thuộc quyền sở hữu/sử dụng của ông Đặng Văn M1 và bà Dương Thị M (theo Giấy chứng nhận số BA615212 do UBND quận N, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 09/07/2010) và tài sản xây trên đất gồm 01 ngôi nhà cấp 4, cấu trúc tường xây, mê lửng, mái tôn, nền gạch men, được phát mãi theo quy định tại điều 299 và 303 Bộ luật dân sự để thu hồi nợ cho Hợp đồng tín dụng số Hợp đồng

số LN2005132397985 ngày 15/05/2020 . Quá trình thực hiện hợp đồng ông M1 bà M chỉ thanh toán một phần gốc và lãi cho mỗi hợp đồng đã ký kết là thôi không thanh toán nữa mặc dù nhắc nhở nhiều lần

Nay Công ty TNHH M3 yêu cầu toà án buộc ông Nguyễn Văn M2 và bà Dương Thị M phải có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH M3 số tiền của các hợp đồng gồm:

- Hợp đồng tín dụng số LN2005132397985 ngày 15/05/2020, số tiền gốc 116.528.551 đồng và nợ lãi: 44.493.949 đồng (Lãi trong hạn từ ngày 15/05/2020 đến 05/05/2022 là 6.686.509 đồng, lãi quá hạn từ 06/05/2022 đến 13/06/2024 là 37.807.440 đồng). Tổng: 161.022.500 đồng .

- Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản đảm bảo, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 16/10/2020. Nợ gốc: 39.109.082 đồng, lãi: 27.875.926 đồng (Trong đó lãi trong hạn: từ ngày 16/10/2020 đến 14/08/2022 là 3.474.569 đồng, lãi quá hạn: từ ngày 15/08/2022 đến 13/06/2024 là 24.401.357 đồng. Tổng 66.985.008 đồng.

- Theo Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản đảm bảo, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 11/11/2020. Nợ gốc: 24.442.439 đồng, lãi: 15.211.923 đồng (Trong đó lãi trong hạn từ ngày 11/11/2020 đến 04/07/2022 là 1.334.488 đồng, lãi quá hạn từ ngày 05/07/2022 đến 13/06/2024 là 13.887.435 đồng. Tổng: 39. 654362 đồng.

- Theo Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản đảm bảo, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 23/05/2020. Nợ gốc: 36.697.455 đồng, lãi 28.385.002 đồng (Trong đó lãi trong hạn từ ngày 25/05/2020 đến 14/06/2022 là 4.761.860 đồng, lãi quá hạn từ ngày 15/06/2022 đến 13/06/2024 là: 23.623.142 đồng). Tổng 65.082.457 đồng. Tổng cộng của 4 khoản nợ là: 332.744.327 đồng.

Kể từ ngày 14/6/2024 ông M2 và bà M còn phải tiếp tục trả lãi theo đúng thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng đã ký kết nêu trên cho đến khi thanh toán xong nợ và yêu cầu tòa án tuyên xử lý tài sản thế chấp nêu trên thu hồi nợ theo qui định pháp luật.

[4] Hội đồng xét xử xét thấy: Hợp đồng số LN2005132397985 ngày 15/05/2020 được ký kết giữa Ngân hàng và ông M2 và bà M và các Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản đảm bảo, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 16/10/2020; ngày 16/10/2020; ngày 11/11/2020 và ngày 23/5/2020 ký kết giữa Ngân hàng với bà M đều trên cơ sở tự nguyện, không trái pháp luật, đạo đức xã hội, tuân thủ các quy định của pháp luật về nội dung và hình thức nên được thừa nhận và bảo vệ. Các bên tham gia trong giao dịch này có mọi quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng đã ký kết nói trên.

Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng số LN2005132397985 ngày 15/05/2020, ông M2 bà M ký kết và các khoản vay Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản đảm bảo, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 16/10/2020; ngày 16/10/2020; ngày 11/11/2020 và ngày 23/5/2020 ký kết giữa Ngân hàng với bà M đã đều được ông M2 bà M xác nhận cùng là khoản nợ chung nên ông bà đều có nghĩa vụ trả các khoản nợ này. Trong quá trình thực hiện ông M2

bà M đã không thực hiện việc trả nợ đúng hạn là vi phạm định kỳ trả nợ, là bên có lỗi trong việc thực hiện các hợp đồng tín dụng mà các bên đã thỏa thuận ký kết nêu trên. Nay Công ty TNHH M3 yêu cầu ông M2 và bà M hoàn trả tổng số tiền của các hợp đồng nêu trên là: 332.744.327 đồng. Trong đó: Nợ gốc là: 216.777.527 đồng; Nợ lãi tạm tính đến 13/6/2024 là: 115.966.800 đồng (gồm nợ lãi trong hạn: 16.042.565 đồng, lãi quá hạn: 99.924.235 đồng) và yêu cầu từ ngày 14/6/2024 ông M2 và bà M còn phải tiếp tục trả lãi theo đúng thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng đã ký kết nêu trên cho đến khi thanh toán xong nợ. Yêu cầu này phù hợp được chấp nhận.

[5] Đối với tài sản thế chấp đảm bảo cho khoản vay nêu trên là: Toàn bộ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa số 69, tờ bản đồ số 105, địa chỉ: Tổ E, Phường H, quận N, TP Đà Nẵng thuộc quyền sở hữu/sử dụng của ông Đặng Văn M1 và bà Dương Thị M (theo Giấy chứng nhận số BA615212 do UBND quận N, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 09/07/2010) và tài sản xây trên đất gồm 01 ngôi nhà cấp 4, cấu trúc tường xây, mê lửng, mái tôn, nền gạch men, được phát mãi để thu hồi nợ thì thấy: Hợp đồng thế chấp này đảm bảo đúng qui định pháp luật nên căn cứ Điều 299 và 303 Bộ luật dân sự để tuyên về xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ cho hợp đồng có giao dịch bảo đảm là phù hợp.

[6] Án phí ông M1 và bà M phải chịu theo qui định của pháp luật 5.535.939 đồng.

- Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 3.000.000 đồng ông M1 bà M phải chịu, Công ty TNHH M3 đã ứng chi Tòa án thực hiện xong, buộc ông M1 bà M phải hoàn lại số tiền này cho Công ty TNHH M3.

Hoàn trả cho Công ty TNHH M3 số tiền tạm ứng án phí 7.034.000 đồng đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Ngũ Hành Sơn, theo biên lai thu số 0001574 ngày 20/12/2023.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 91, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Điều 429, Điều 463, Điều 466 và Điều 468; Điều 299 và 303 Bộ luật dân sự 2015; Khoản 2 Điều 3 và khoản 2 Điều 91 Luật Tổ chức tín dụng năm 2010.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” giữa Công ty TNHH M3 đối với ông Đặng Văn M1 và bà Dương Thị M.

1. Xử:

1.1. T1 buộc ông Đặng Văn M1 và bà Dương Thị M. phải có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH M3 số tiền đối với các hợp đồng gồm:

- Hợp đồng tín dụng số LN2005132397985 ngày 15/05/2020, số tiền gốc: 116.528.551 đồng và lãi tính đến 13/6/2024 là: 44.493.949 đồng.

- Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản đảm bảo, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 16/10/2020. Số tiền gốc: 39.109.082 đồng, lãi tính đến ngày 13/6/2023 là: 27.875.926 đồng.

- Theo Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản đảm bảo, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 11/11/2020. Số tiền gốc: 24.442.439 đồng, lãi tính đến 13/6/2024 là: 15.211.923 đồng.

- Theo Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản đảm bảo, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 23/05/2020. Số tiền nợ gốc: 36.697.455 đồng, lãi tính đến ngày 13/6/2024 là: 28.385.002 đồng.

Tổng cộng của 4 khoản nợ là: 332.744.327 đồng (Trong đó Nợ gốc 216.777.527 đồng; nợ lãi tính đến 13/6/2024 là 115.966.800 đồng).

Kể từ ngày 14/6/2024 ông M1 và bà M còn phải tiếp tục trả lãi theo đúng thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng đã ký kết nêu trên cho đến khi thanh toán xong nợ.

Trường hợp ông M1 và bà M vi phạm nghĩa vụ thỏa thuận này thì tài sản thế chấp là Toàn bộ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa số 69, tờ bản đồ số 105, địa chỉ: Tổ E, Phường H, quận N, TP Đà Nẵng thuộc quyền sở hữu/sử dụng của ông Đặng Văn M1 và bà Dương Thị M (theo Giấy chứng nhận số BA615212 do UBND quận N, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 09/07/2010) và tài sản xây trên đất gồm 01 ngôi nhà cấp 4, cấu trúc tường xây, mê lửng, mái tôn, nền gạch men, được phát mãi theo quy định tại điều 299 và 303 Bộ luật dân sự để thu hồi nợ cho hợp đồng tín dụng LN2005132397985 ngày 15/05/2020.

2/ Án phí ông M1 và bà M phải chịu theo qui định của pháp luật 5.535.939 đồng.

- Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 3.000.000 đồng ông M1 bà M phải chịu, Công ty TNHH M3 đã ứng chi Tòa án thực hiện xong, buộc ông M1 bà M phải hoàn lại số tiền này cho Công ty TNHH M3. Hoàn trả cho Công ty TNHH M3 số tiền tạm ứng án phí 7.034.000 đồng đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Ngũ Hành Sơn, theo biên lai thu số 0001574 ngày 20/12/2023.

Án xử công khai sơ thẩm báo cho nguyên đơn, bị đơn biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án hôm nay. Riêng người vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các điều 6,7 và điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi Hành án dân sự.

- Nơi nhận:

- Dương sự;

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Viện KSND quận Ngũ Hành Sơn; ĐN
- Chi cục THADS quận Ngũ Hành Sơn; ĐN
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lương Thị Anh